

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018**  
**của Văn phòng Sở Xây dựng**

**GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH NINH THUẬN**

Căn cứ Quyết định số 50/2018/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 1157/TB-SXD ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2018 đơn vị Văn phòng Sở Xây dựng;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Xây dựng Ninh Thuận,

**QUYẾT ĐỊNH:**

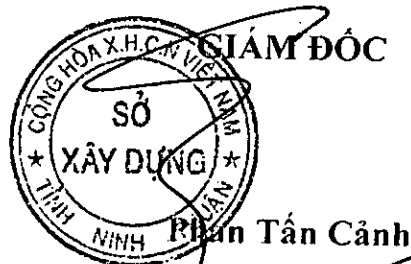
**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 của Văn phòng Sở Xây dựng (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở Xây dựng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT, VP.



Mã chương: 419.

Đơn vị báo cáo: **Văn phòng Sở Xây dựng.**

Mã ĐVQHNS: 1071078.

Mẫu số B03/BCQT

(Ban hành theo TT số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

## THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2018

### A. TÌNH HÌNH CHUNG

#### 1. Tình hình người lao động:

1.1. Người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: 40 người.

*Trong đó:*

- Công chức (số lượng vị trí việc làm): 34 người.

- Người lao động theo hợp đồng 68: 06 người (03 người hợp đồng tính tiền công theo hệ số lương, 03 người hợp đồng khoán tiền công).

1.2. Tăng trong năm: 0 người.

*Trong đó:*

- Công chức (số lượng vị trí việc làm): 0 người.

- Người lao động theo hợp đồng 68: 0 người.

1.3. Giảm trong năm: 03 người.

- Công chức (số lượng vị trí việc làm): 03 người.

- Người lao động theo hợp đồng 68: 0 người.

#### 2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

*Trong đó:*

##### 2.1. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi

a. Đánh giá chung: Thực hiện hoàn thành tốt các nhiệm vụ thu, chi theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ của Nhà nước ban hành.

b. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình, đề án, dự án lớn, CTMT quốc gia, CTMT: Không.

##### 2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công:

Sở Xây dựng đã thực hiện hoàn thành tốt nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công cho các tổ chức, cá nhân; thực hiện thu phí, lệ phí và trích nộp ngân sách nhà nước đúng quy định của pháp luật.

3. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm: Không.

## **B. THUYẾT MINH CHI TIẾT**

### **I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm**

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao (kinh phí năm trước chuyển sang, dự toán hủy bỏ không thực hiện, chỉ sai chế độ phải xuất toán,...):

a) Nguồn kinh phí cải cách tiền lương tự chủ quyết toán tăng so với dự toán được giao năm 2018 với số tiền 34.890.286 đồng từ nguồn kinh phí năm 2017 chuyển sang.

b) Nguồn kinh phí cải cách tiền lương không tự chủ quyết toán tăng so với dự toán được giao năm 2018 với số tiền 241.447.997 đồng từ nguồn kinh phí năm 2017 chuyển sang.

c) Nguồn kinh phí quản lý hành chính không được giao tự chủ quyết toán giảm so với dự toán được giao năm 2018 với số tiền 38.562.425 đồng. Trong đó, kinh phí xăng xe, công tác phí đi công tác trong và ngoài tỉnh phục vụ công tác chuyên môn của ngành thực hiện không hết bị hủy bỏ 11.948.530 đồng; kinh phí mua văn phòng phẩm, điện, điện thoại và các khoản khác phục vụ công tác cấp và thu lệ phí thực hiện không hết bị hủy bỏ 19.427.138 đồng; kinh phí đảng thực hiện không hết bị hủy bỏ 6.841.526 đồng do trong năm có 02 đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành đảng bộ nghỉ hưu và chuyển công tác nên không tiến hành chi phụ cấp cấp ủy và kinh phí khen thưởng tổ chức đảng và đảng viên ít; kinh phí thuê tư vấn lập Chỉ số giá xây dựng thực hiện không hết bị hủy bỏ 345.231 đồng do đơn vị thực hiện hợp đồng thuê tư vấn thấp hơn giá trị dự toán được phê duyệt.

### **2. Nguồn NSNN trong nước**

#### **2.1. Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang:**

a) Kinh phí tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi: 0 đồng.

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: 0 đồng.

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền: 0 đồng.

Trong đó:

Nguồn CK: 0 đồng.

b) Kinh phí không tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi: 0 đồng.

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: 0 đồng.

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền: 0 đồng.

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể: 0 đồng.

Nguồn CK: 0 đồng.

## 2.2. Dự toán giao năm nay:

### a) Kinh phí tự chủ:

- DT giao đầu năm: 2.776.170.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 73.536.125 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- + Điều chỉnh tăng: 73.536.125 đồng.
- + Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

### b) Kinh phí cải cách tiền lương tự chủ:

- DT giao đầu năm: 64.000.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- + Điều chỉnh tăng: 0 đồng.
- + Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

### c) Kinh phí không tự chủ:

- DT giao đầu năm: 293.820.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 315.945.231 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- + Điều chỉnh tăng: 315.945.231 đồng.
- + Điều chỉnh giảm: 0 đồng.
- Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể: 0 đồng.

### d) Kinh phí cải cách tiền lương không tự chủ:

- DT giao đầu năm: 25.000.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- + Điều chỉnh tăng: 0 đồng.
- + Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

### đ) Kinh phí thực hiện các dự án quy hoạch:

- DT giao đầu năm: 6.000.000.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 2.800.000.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- + Điều chỉnh tăng: 2.800.000.000 đồng.
- + Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

### e) Kinh phí đào tạo:

- DT giao đầu năm: 0 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 37.531.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- + Điều chỉnh tăng: 37.531.000 đồng.
- + Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

### 2.3. Kinh phí thực nhận trong năm:

- Kinh phí tự chủ: 2.849.706.125 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

*Trong đó:*

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 2.849.706.125 đồng.

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng.

- Kinh phí cải cách tiền lương tự chủ: 98.890.286 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

*Trong đó:*

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 98.890.286 đồng.

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng.

- Kinh phí không tự chủ: 571.202.806 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

*Trong đó:*

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 571.202.806 đồng.

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng.

- Kinh phí cải cách tiền lương không tự chủ: 266.447.997 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

*Trong đó:*

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 266.447.997 đồng.

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng.

- Kinh phí thực hiện các dự án quy hoạch: 8.800.000.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

*Trong đó:*

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 8.800.000.000 đồng.

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng.

- Kinh phí đào tạo: 37.531.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

*Trong đó:*

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 37.531.000 đồng.

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng.

- Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể: 0 đồng.

### 2.4. Kinh phí giảm trong năm:

- Nguồn NSNN giảm: 38.562.425 đồng. Lý do giảm: Sử dụng không hết bị hủy bỏ.

Trong đó nguồn CK giảm: 0 đồng. Lý do giảm: Không.

## *2.5. Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:*

### *a) Kinh phí tự chủ:*

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi: 0 đồng.

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: 0 đồng.

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền: 0 đồng.

Trong đó:

Nguồn CK: 0 đồng.

### *b) Kinh phí không tự chủ:*

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi: 0 đồng.

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: 0 đồng.

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền: 0 đồng.

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể: 0 đồng.

Nguồn CK: 0 đồng.

## *3. Nguồn viện trợ*

### *3.1. Dự toán được giao năm nay:*

- DT giao đầu năm: 0 đồng.

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng.

+ Điều chỉnh tăng: 0 đồng.

+ Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

### *3.2. Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm:*

- Nhận viện trợ bằng tiền về đơn vị: 0 đồng.

- Nhận viện trợ bằng hàng hóa: 0 đồng.

- Nhận viện trợ chuyển thẳng cho nhà cung cấp: 0 đồng.

- Nhận viện trợ khác: 0 đồng.

## *4. Nguồn vay nợ nước ngoài*

### *4.1. Dự toán được giao năm nay:*

- DT giao đầu năm: 0 đồng.

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng.

+ Điều chỉnh tăng: 0 đồng.

+ Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

### *4.2. Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN (chi tiết)*

## II. Tình hình thu phí, lệ phí và sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại

### 1. Tình hình thu phí, lệ phí:

STT	Nội dung	Tổng số thu	Số phải nộp NSNN	Số phí được khấu trừ, để lại	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Phí</b>	<b>655.964.680</b>	<b>95.139.057</b>	<b>560.825.623</b>	
1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	51.677.584	5.167.759	46.509.825	
2	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	73.856.471	36.928.234	36.928.237	
3	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	286.771.712	28.677.172	258.094.540	
4	Phí thẩm định dự toán xây dựng	243.658.913	24.365.892	219.293.021	
<b>II</b>	<b>Lệ phí (nộp NSNN 100%)</b>	<b>243.990.000</b>	<b>243.990.000</b>		
1	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	12.990.000	12.990.000		
2	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân	231.000.000	231.000.000		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>899.954.680</b>	<b>339.129.057</b>	<b>560.825.623</b>	

Trong đó:

- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi thường xuyên: 560.825.623 đồng.
- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi không thường xuyên: 0 đồng.

### 2. Tình hình thực hiện chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại

2.1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang: 209.360.733 đồng.

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 209.360.733 đồng.
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 0 đồng.

Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao: 0 đồng.

2.2. Dự toán được giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

2.3. Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán: 770.186.356 đồng.

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 770.186.356 đồng.

- Sử dụng phục vụ thu phí: 120.236.882 đồng.

Trong đó:

+ Sử dụng phục vụ thu phí: 68.503.370 đồng.

+ Hoàn trả các khoản thu phí các năm trước: 51.733.512 đồng.

- Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị: 649.949.474 đồng.

Trong đó:

+ Trích 40% thực hiện cải cách tiền lương: 224.330.249 đồng.

+ Chi thu nhập tăng thêm cho công chức và người lao động: 261.763.718 đồng.

+ Chi lập Quỹ dự phòng ổn định thu nhập: 163.855.507 đồng.

- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 0 đồng.

- Sử dụng phục vụ thu phí: 0 đồng.

- Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị: 0 đồng.

2.4. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 0 đồng.

- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 0 đồng.

Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao: 0 đồng.

### **III. Nguồn hoạt động khác được để lại**

1. Tên nguồn kinh phí được để lại: Nguồn thu khác bổ sung chi thường xuyên từ nguồn thu chi phí thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch và thu chi phí sát hạch phục vụ cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân.

Kinh phí được để lại theo các Quyết định số 2563, 2564/QĐ-SXD ngày 23/8/2018 của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận.

2. Số thu trong năm: 578.124.397 đồng.

Trong đó:

- Số nộp NSNN: 0 đồng.

- Số nộp cấp trên: 0 đồng.

- Số được để lại đơn vị: 578.124.397 đồng.

3. Dự toán được giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:



- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
- + Điều chỉnh tăng:
- + Điều chỉnh giảm:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
- + Điều chỉnh tăng:
- + Điều chỉnh giảm:

#### **IV. Thuyết minh khác**

1. Chi tiền lương: 2.166.547.436 đồng.

1.1. Chi từ nguồn NSNN trong nước: 1.503.401.833 đồng.

*Trong đó:*

- Chi lương cho công chức (số lượng vị trí việc làm): 1.353.097.633 đồng.
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68: 150.304.200 đồng.

1.2. Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài: 0 đồng.

*Trong đó:*

- Chi lương cho công chức (số lượng vị trí việc làm): 0 đồng.
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68: 0 đồng.

1.3. Chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng.

*Trong đó:*

- Chi lương cho công chức (số lượng vị trí việc làm): 0 đồng.
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68: 0 đồng.

1.4. Chi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: 0 đồng.

*Trong đó:*

- Chi lương cho công chức (số lượng vị trí việc làm): 0 đồng.
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68: 0 đồng.

1.5. Chi từ nguồn khác (nguồn cải cách tiền lương từ nguồn thu phí và thu khác): 663.145.603 đồng.

*Trong đó:*

- Chi lương cho công chức (số lượng vị trí việc làm): 639.199.603 đồng.
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68: 23.946.000 đồng.

2. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương:

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			
			Nguồn NSNN	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn sản xuất kinh doanh, dịch vụ	Nguồn khác
I	Số dư năm trước mang sang	2.063.183.410	276.338.283	1.309.796.461		477.048.666
II	Trích lập	534.606.832	89.000.000	224.330.249		221.276.583
III	Sử dụng	1.431.311.338	365.338.283	1.065.973.055		0
1	Sử dụng cho cải cách tiền lương	98.822.329	90.338.283	8.484.046		0
2	Sử dụng cho đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn và thực hiện cơ chế tự chủ	1.332.489.009	275.000.000	1.057.489.009		0
IV	Số dư chuyển năm sau	1.166.478.904	0	468.153.655		698.325.249

3. Chi NSNN bằng ngoại tệ (nếu có): Không.

4. Thuyết minh khác: Không.

**C. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ**

Đơn vị đã thực hiện chế độ tài chính và báo cáo quyết toán theo đúng quy định của pháp luật./.

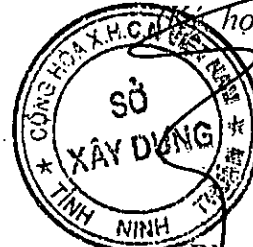
NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

Phan Thuy Phuong Dong

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

Phan Thuy Phuong Dong

Lập, ngày 26 tháng 4 năm 2019  
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Tấn Cảnh

QUYẾT TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1237/QĐ-SXD ngày 24 tháng 4 năm 2019)



ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4 - 3
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>			
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>899,955</b>	<b>899,955</b>	
<b>1.1</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>243,990</b>	<b>243,990</b>	
a	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	12,990	12,990	
b	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho tổ chức, cá nhân	231,000	231,000	
<b>1.2</b>	<b>Phí</b>	<b>655,965</b>	<b>655,965</b>	
a	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	51,678	51,678	
b	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	73,856	73,856	
c	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	286,772	286,772	
d	Phí thẩm định dự toán xây dựng	243,659	243,659	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>770,186</b>	<b>770,186</b>	
<b>2.1</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
<b>2.2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>770,186</b>	<b>770,186</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	494,122	494,122	
b	Chi hoàn trả các khoản thu phí từ các năm trước	51,734	51,734	
c	Để lại 40% nguồn thu phí để thực hiện cải cách tiền lương	224,330	224,330	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	<b>339,129</b>	<b>339,129</b>	
<b>3.1</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>243,990</b>	<b>243,990</b>	
a	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	12,990	12,990	
b	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho tổ chức, cá nhân	231,000	231,000	
<b>3.2</b>	<b>Phí</b>	<b>95,139</b>	<b>95,139</b>	
a	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	5,168	5,168	
b	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	36,928	36,928	
c	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	28,677	28,677	
d	Phí thẩm định dự toán xây dựng	24,366	24,366	
<b>II</b>	<b>Thu khác</b>			
<b>1</b>	<b>Số thu khác</b>	<b>714,935</b>	<b>714,935</b>	
a	Chi phí thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch	510,185	510,185	
b	Chi phí sát hạch phục vụ cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	204,750	204,750	



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4 - 3
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu khác</b>	<b>714,935</b>	<b>714,935</b>	
a	Chi phục vụ công tác thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch	10,909	10,909	
b	Chi tổ chức sát hạch phục vụ cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	150,835	150,835	
c	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	331,914	331,914	
d	<i>Đề lại 40% nguồn thu khác để thực hiện cải cách tiền lương</i>	221,277	221,277	
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại để thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>1.065,973</b>	<b>1.065,973</b>	
1	Chi hoàn trả các khoản thu phí từ các năm trước	34,489	34,489	
2	Bổ sung nguồn kinh phí tự chủ	1.023,000	1.023,000	
3	Chi cải cách tiền lương	8,484	8,484	
<b>IV</b>	<b>Thu đảng phí</b>			
1	Tổng số thu	33,947	33,947	
2	Số nộp cấp trên	10,184	10,184	
3	Số được trích để lại sử dụng	23,763	23,763	
4	Chi phục vụ công tác Đảng	13,705	13,705	
<b>V</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>12.623,778</b>	<b>12.623,778</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>3.786,247</b>	<b>3.786,247</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.849,706	2.849,706	
1.2	Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	98,890	98,890	
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	571,203	571,203	
	<i>Trong đó:</i>			
a	Kinh phí chi đặc thù	509,225	509,225	
b	Kinh phí chi hoạt động Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW	61,978	61,978	
1.4	Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	266,448	266,448	
<b>2</b>	<b>Kinh phí đào tạo</b>	<b>37,531</b>	<b>37,531</b>	
<b>3</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	<b>8.800,000</b>	<b>8.800,000</b>	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.800,000	8.800,000	
a	Kinh phí thực hiện các dự án quy hoạch	8.800,000	8.800,000	

